

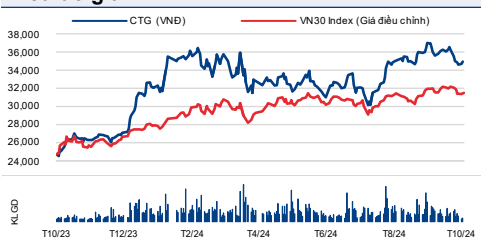
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ41,000
Tiềm năng tăng/giảm: 18.0%

Giá cổ phiếu (đồng) (30/10/2024)	34,750
Mã Bloomberg	CTG VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	24,520-37,000
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	34,800
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	186,607
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	7,366
Slg CP lưu hành (tr.đv)	5,370
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	1,611
Slg CP NN được mua (tr.đv)	161
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	27.0%
Tỷ lệ freefloat	15.8%
Cổ đông lớn	NHNN Việt Nam (64.5%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	2,033	2,287	2,555
Dư nợ cho vay (ntđ)	1,473	1,680	1,881
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	70.5	79.9	90.4
Lợi nhuận thuần (ntđ)	19.9	22.4	31.2
BVPS (đồng)	23,279	26,906	32,200
EPS (đồng)	3,706	4,180	5,802
DPS (đồng)	-	-	-
T. trưởng cho vay KH (%)	15.6	14.0	12.0
T. trưởng thu nhập HĐ (%)	10.0	13.2	13.2
Tăng trưởng EPS (%)	17.6	12.8	38.8
Tăng trưởng DPS (%)	-	-	-
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	-	-
ROAE (%)	17.1	16.7	19.6
ROAA (%)	1.04	1.04	1.29
Tỷ lệ NIM (%)	2.91	2.99	3.06
Tỷ lệ CIR (%)	29.0	27.7	27.1
Hệ số CAR (%)	9.31	9.60	10.1
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.13	1.30	1.20
LLR/nợ xấu (%)	167	151	168
Hệ số LDR (%)	104	106	105
P/B (lần)	1.49	1.29	1.08
P/E (lần)	9.38	8.31	5.99
Lợi suất cổ tức (%)	-	-	-

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

Vietinbank là ngân hàng vốn nhà nước lớn thứ ba về quy mô dư nợ cho vay.

Chuyên viên phân tích

Phạm Liên Hà, CFA
Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

Q3/2024: LNTT tăng 35%, chất lượng tài sản cải thiện

- CTG công bố KQKD Q3 mạnh mẽ với LNTT tăng 35% (từ mức nền thấp cùng kỳ năm ngoái) đạt 6,55 nghìn tỷ đồng nhưng thấp hơn một chút so với dự báo của chúng tôi do chi phí dự phòng vượt dự báo. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, LNTT của CTG đạt 19,5 nghìn tỷ đồng (tăng 12%), bằng 69% dự báo cả năm của chúng tôi.
- Những điểm nhấn trong KQKD Q3/2024 bao gồm: Tín dụng tăng trưởng vững chắc 9% kể từ đầu năm (tăng 2,2% so với quý trước), tỷ lệ NIM tương đối ổn định ở mức 2,93% (giảm 7 điểm cơ bản so với quý trước) và chất lượng tài sản cải thiện với tỷ lệ nợ xấu và hệ số LLR lần lượt là 1,45% và 153%, so với 1,57% và 114% trong Q2/2024.
- HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu.

Sự kiện: Công bố KQKD Q3/2024

CTG công bố KQKD Q3/2024 mạnh mẽ với LNTT tăng 35% từ mức nền thấp cùng kỳ năm ngoái đạt 6,55 nghìn tỷ đồng nhưng thấp hơn một chút so với dự báo của chúng tôi. Động lực tăng trưởng chính là nhờ tổng thu nhập hoạt động tăng mạnh 26% so với cùng kỳ, trong khi chi phí hoạt động (tăng 20% so với cùng kỳ) và chi phí dự phòng (tăng 25% so với cùng kỳ) cũng tăng lên nhưng chậm hơn.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, LNTT của CTG đạt 19,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ và bằng 69% dự báo cả năm của chúng tôi, và thấp hơn dự báo một chút.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 31/10.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q3/2024 & 9 tháng đầu năm 2024, CTG

(Tỷ đồng)	Q3/24	Q3/24	% sv cùng kỳ	9T2023	9T2024	% sv cùng kỳ	% dự báo của HSC
Thu nhập lãi thuần	13,087	15,578	19%	38,511	46,091	20%	75%
Thu nhập ngoài lãi	4,306	6,339	47%	13,672	14,533	6%	80%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	1,815	1,801	-1%	5,600	5,466	-2%	72%
Lãi thuần HĐKD	1,135	609	-46%	3,485	3,139	-10%	70%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	(33)	(185)	463%	213	(262)	N/a	-860%
Thu nhập khác	1,410	3,963	181%	4,208	5,828	39%	100%
Thu nhập từ góp vốn/mua cổ phần	(22)	151	N/a	166	361	118%	120%
Tổng thu nhập HĐ	17,393	21,916	26%	52,183	60,624	16%	76%
Chi phí HĐ	(5,082)	(6,095)	20%	(14,139)	(15,976)	13%	72%
Lợi nhuận HĐ trước trích lập dự phòng	12,311	15,821	29%	38,044	44,647	17%	77%
Dự phòng	(7,440)	(9,269)	25%	(20,642)	(25,135)	22%	85%
LNTT	4,871	6,553	35%	17,401	19,513	12%	69%
Lợi nhuận thuần	3,835	5,159	35%	13,845	15,503	12%	69%

Nguồn: CTG, HSC

Tín dụng tăng trưởng ổn định 9% kể từ đầu năm

Tổng dư nợ tín dụng tăng 9% kể từ đầu năm (tăng 2,2% so với quý trước) đạt 1.611 nghìn tỷ đồng. Trong Q3/2024, động lực tăng trưởng chủ yếu nhờ phân khúc khách hàng cá nhân (tăng 5,2% so với quý trước và tăng 11,9% kể từ đầu năm), tiếp theo là DNNVV (tăng 2,5% so với quý trước và tăng 5,5% kể từ đầu năm). Dư nợ cho vay khách hàng doanh nghiệp tăng nhẹ 0,6% so với quý trước và tăng 6,8% kể từ đầu năm, trong khi cho vay doanh nghiệp FDI giảm nhẹ 1% so với quý trước sau khi tăng mạnh trong 6 tháng đầu năm 2024 (tăng 18% kể từ đầu năm). Sự hồi phục của phân khúc khách hàng cá nhân và DNNVV phù hợp với trọng tâm chiến lược của CTG trong những năm gần đây.

Đối với huy động, tổng nguồn vốn huy động có độ trễ nhẹ so với tăng trưởng tín dụng, tăng 7,8% kể từ đầu năm và tăng 5,2% so với quý trước. Tiền gửi khách hàng tăng 7,5% kể từ đầu năm và giấy tờ có giá tăng 14,3% kể từ đầu năm. Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn cải thiện lên 23,1%, xu hướng tích cực trong bối cảnh tiền gửi không kỳ hạn ở các NHTM khác giảm nhẹ.

Tỷ lệ NIM ổn định ở mức 2,93%

Tỷ lệ NIM của CTG cho thấy sự ổn định, chỉ giảm 7 điểm cơ bản so với quý trước xuống 2,93%, so với mức giảm bình quân 20 điểm cơ bản so với quý trước của ngành. Kết quả này chủ yếu do lợi suất gộp giảm nhẹ, trong khi chi phí huy động vẫn ổn định góp phần hỗ trợ tỷ lệ NIM tương đối vững chắc.

So với cùng kì, tỷ lệ NIM của CTG vẫn ổn định trong Q3/2024 và cải thiện nhẹ trong 9 tháng đầu năm 2024, tăng 6 điểm cơ bản lên 3%. Cùng với tín dụng tăng trưởng tốt 15,8% so với cùng kỳ, thu nhập lãi thuần đã tăng mạnh 19% so với cùng kỳ trong Q3 và 20% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2024. Mức tăng này vượt trội so với nhóm NHTM có vốn Nhà nước.

Thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ nhờ thu nhập từ thu hồi nợ xấu ngoại bảng

Thu nhập ngoài lãi tăng mạnh 47% so với cùng kỳ trong Q3/2024 chủ yếu nhờ ghi nhận thu nhập khác lớn, đạt 4 nghìn tỷ đồng (tăng 181% so với cùng kỳ), trong đó phần lớn là thu nhập từ thu hồi nợ xấu ngoại bảng. Tuy nhiên, các mảng kinh doanh khác kém tích cực hơn với lãi thuần HĐ dịch vụ đi ngang so với cùng kỳ, lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối giảm 46% và lỗ từ kinh doanh bán trái phiếu gia tăng.

Chất lượng tài sản cải thiện

Chất lượng tài sản của CTG đã cải thiện trong Q3/2024 với số dư nợ xấu giảm 6% xuống 23,2 nghìn tỷ đồng. Sự cải thiện này là nhờ nợ xấu mới hình thành giảm xuống 0,4 nghìn tỷ đồng (tương đương 0,02% dư nợ cho vay bình quân) so với nợ xấu phục hồi & xử lý là 1,8 nghìn tỷ đồng (tương đương 0,11% dư nợ cho vay bình quân). Từ đó, tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 1,45% từ 1,57% tại thời điểm cuối Q2/2024, trong khi tỷ lệ nợ nhóm 2 vẫn ổn định ở mức 1,44%.

Lưu ý rằng cả nợ xấu mới hình thành và nợ xấu được xử lý trong Q3/2024 thấp hơn đáng kể so với 7 quý trước đó lần lượt ở mức 0,66% và 1,33%, từ đó cho thấy sự cải thiện và ổn định ở chất lượng tài sản. Chi phí dự phòng Q3/2024 tăng 25% so với cùng kỳ (tăng 18,6% so với quý trước), trong khi chúng tôi dự báo chi phí dự phòng sẽ giảm xuống trong 6 tháng cuối năm 2024, do CTG đã trích lập đáng kể dự phòng để nâng cao hệ số LLR. Do đó, dự phòng 9T24 đã hoàn thành 85% dự báo cả năm 2024 của chúng tôi, vượt xa tiến độ, với tỷ lệ LLR tăng lên 153%, so với mức 114% ở Q2/2024.

Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy xu hướng tích cực đối với chất lượng tài sản và giữ nguyên dự báo chi phí dự phòng sẽ giảm mạnh trong Q4/2024.

HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu

Mặc dù KQKD của CTG thấp hơn một chút so với dự báo, HSC dự báo lợi nhuận Q4/2024 sẽ mạnh mẽ hơn và có thể hoàn thành dự báo LNTT cả năm 2024 của chúng tôi là 28,2 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 13%).

Sau khi giá cổ phiếu tăng 9% trong 3 tháng qua, CTG đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2024 là 1,33 lần, so với bình quân nhóm NHTM có vốn Nhà nước ở mức 2,27 lần và bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,25 lần. HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	105	133	132	156	178
Chi phí lãi	(56.9)	(79.7)	(69.8)	(85.2)	(98.1)
Thu nhập lãi thuần	47.8	53.0	61.7	70.7	80.3
Lãi thuần HĐ dịch vụ	5.86	7.11	7.60	8.51	9.77
Lãi thuần HĐ KDNH	3.56	4.25	4.46	4.68	4.92
Lãi/lỗ từ mua bán CK	(0.14)	0.14	0.03	0.15	0.15
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.51	0.29	0.30	0.32	0.33
Thu nhập khác	6.54	5.80	5.80	6.09	6.40
Tổng thu nhập HĐ	64.1	70.5	79.9	90.4	102
Chi phí HĐ	(19.2)	(20.4)	(22.1)	(24.5)	(27.3)
LN trước dự phòng	44.9	50.1	57.7	65.9	74.6
Chi phí dự phòng	(23.8)	(25.1)	(29.5)	(26.7)	(25.9)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	21.1	25.0	28.2	39.1	48.8
Chi phí thuế TNDN	(4.15)	(4.94)	(5.65)	(7.83)	(9.75)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(0.06)	(0.14)	(0.15)	(0.16)	(0.16)
Lợi nhuận thuần	16.9	19.9	22.4	31.2	38.9
EPS (đồng)	3,152	3,706	4,180	5,802	7,236
DPS (đồng)	-	-	-	-	-
Sig CP bình quân (triệu đv)	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	11.1	9.76	15.0	17.0	20.2
Tiền gửi tại NHNN	29.7	40.6	47.4	53.6	60.5
Tiền gửi tại các TCTD khác	242	280	294	323	356
Chứng khoán kinh doanh	1.41	2.49	1.86	1.88	1.91
Các công cụ tài chính phái sinh	3.06	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	1,245	1,446	1,647	1,843	2,066
Tổng dư nợ cho vay	1,275	1,473	1,680	1,881	2,107
Dự phòng rủi ro	(29.4)	(27.8)	(32.9)	(37.8)	(41.2)
Chứng khoán đầu tư	180	181	203	227	254
CK đầu tư sẵn sàng để bán	179	181	202	227	254
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.70	0.86	0.86	0.86	0.86
Dự phòng rủi ro	(0.07)	(0.25)	(0.19)	(0.16)	(0.14)
Đầu tư dài hạn	3.52	3.43	3.30	3.30	3.30
Tài sản cố định	10.2	10.1	9.98	9.85	9.71
Tài sản khác	81.7	59.6	65.6	75.4	88.2
Tổng tài sản	1,809	2,033	2,287	2,555	2,860
Nợ phải trả	1,700	1,907	2,141	2,381	2,649
Tiền gửi của NHNN	105	21.8	22.9	24.1	25.3
Tiền gửi của các TCTD khác	209	304	344	358	372
Tổng tiền gửi KH	1,249	1,411	1,580	1,786	2,018
Trái phiếu và CCTG	91.4	115	133	146	161
Nợ khác	45.7	53.8	61.5	67.4	74.0
Vốn chủ sở hữu	108	125	144	173	209
Vốn điều lệ	48.1	53.7	53.7	53.7	53.7
Thặng dư vốn cổ phần	8.97	8.97	8.97	8.97	8.97
Lợi nhuận giữ lại	33.5	42.4	59.2	83.1	113
Quỹ & vốn khác của CSH	17.0	20.0	22.6	27.1	32.8
Lợi ích cổ đông thiểu số	0.74	0.86	1.01	1.16	1.33
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	1,809	2,033	2,287	2,555	2,860
BVPS (đồng)	20,033	23,279	26,906	32,200	38,879

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	18.1	12.4	12.5	11.7	11.9
Tăng trưởng cho vay KH (%)	12.8	15.6	14.0	12.0	12.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	7.52	12.9	12.0	13.0	13.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	9.31	13.9	12.2	12.8	12.8
Tăng trưởng VCSH (%)	15.7	16.2	15.6	19.7	20.7
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	14.4	10.8	16.5	14.6	13.7
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	11.7	6.51	8.23	11.0	11.0
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	24.9	11.5	15.2	14.1	13.3
Tăng trưởng LNTT (%)	20.1	18.3	13.0	38.6	24.6
Tăng trưởng LN thuần (%)	20.1	17.6	12.8	38.8	24.7
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	3.84	3.67	3.70	3.74	3.76
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.15)	(1.06)	(1.02)	(1.01)	(1.01)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	94.5	94.7	95.4	95.3	95.3
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	2.55	2.86	3.18	3.53	3.90
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	15.2	17.8	20.1	27.9	34.8
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	11.0	9.38	8.31	5.99	4.80
P/B (lần)	1.73	1.49	1.29	1.08	0.89
Lợi suất cổ tức (%)	-	-	-	-	-

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	26.4	28.2	28.1	34.5	38.1
ROAA (%)	1.01	1.04	1.04	1.29	1.44
ROAE (%)	16.9	17.1	16.7	19.6	20.4
Chi phí huy động BQ (%)	3.73	4.55	3.55	3.88	4.01
Lợi suất góp BQ (%)	6.63	7.30	6.39	6.75	6.92
Lợi suất thuần (%)	2.90	2.75	2.83	2.87	2.91
Tỷ lệ NIM (%)	3.03	2.91	2.99	3.06	3.12
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	9.14	10.1	9.51	9.41	9.59
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	74.5	75.1	77.2	78.2	78.8
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	25.5	24.9	22.8	21.8	21.2
Tỷ lệ CIR (%)	29.9	29.0	27.7	27.1	26.7
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	-	-	-	-
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	8.98	9.31	9.60	10.1	10.8
VCSH/Tổng TS (%)	5.95	6.15	6.32	6.77	7.30
Đòn bẩy vốn (lần)	16.8	16.3	15.8	14.8	13.7
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.24	1.13	1.30	1.20	1.20
Hệ số LLR (%)	186	167	151	168	163
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	102	104	106	105	104
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	13.5	16.6	16.7	15.6	14.6
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	70.5	72.5	73.5	73.6	73.7
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	1,116	1,116	1,116	1,116	1,116
Số lượng nhân viên	25,119	24,642	25,135	25,638	26,150

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn